



Phụ lục. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 552 /BC-UBND, ngày 09/10/2026 của UBND xã Thuy Hùng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2025	Năm 2026		Kế hoạch 2027	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2026/ KH2026	U' TH2026/ TH2025
1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn	%						
2	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn	Triệu đồng						
	Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	%						
	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn		0,571411	1,08	1,817	1,08	168,24074	317,98478
	<i>Tốc độ tăng</i>	%						
3	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	0,571411	1,08	1,817	1,08	168,24074	317,98478
	<i>Tốc độ tăng thu nội địa</i>	%						
	- Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	0,089	0,11	0,04	0,04	36,363636	44,94382
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN	%	100	100	100	100	100	100
	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	113,888	94,2965	65,359	111,856	69,312223	57,388857
	<i>Tốc độ tăng</i>	%						
	Trong đó: - Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	2,781962	1,7	1,549	10	91,117647	55,680128
	<i>Tốc độ tăng</i>	%						
4	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển trong chi cân đối NSDP	%						
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng	111,106	92,5965	63,81	101,856	68,911892	57,431642
	<i>Tốc độ tăng</i>	%						
	Tỷ lệ chi thường xuyên trong chi cân đối NSDP	%	97,55728	98,1972	97,63001	91,05993	99,422424	100,07455
	Giao thông							
5	Số km đường xã được rải nhựa hoặc bê tông	Km	2	6,5	7,5	5	115,38462	375
	Số thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa	Thôn						
	Hợp tác xã							
	Số hợp tác xã đang hoạt động	Hợp tác xã	2	2	2	2	100	100
6	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động	Người	18	18	18	18	100	100
	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã						
	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	Hợp tác xã						
	Tổng số tổ hợp tác	Tổ	1					
	Hộ kinh doanh							
7	Số hộ kinh doanh đang hoạt động năm	Hộ	26	30	30	32	100	123
	Tổng số vốn đăng ký	Hộ	1,99	3,49	3,49	3,6	100	175
	Tổng số hộ kinh doanh thành lập mới	Hộ	12	4	4	2	100	33,33
8	Nông nghiệp							
	Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm	Ha	855	894,6	887	910	99,2	103,7

9	Cây lương thực có hạt						
	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	782,4	822	814,4	826,5	99,07
	Trong đó: - Lúa	Ha	676,9	710,5	704,4	715	99,1
	- Ngô	Ha	105,5	111,5	110	111,5	98,6
	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3195	3514,7	3351,5	3533,5	95,3
	Trong đó: - Lúa	Tấn	2707,3	2962,8	2830,5	2981,6	95,5
	- Ngô	Tấn	487,7	551,9	521	551,9	94,4
	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	kg	546,3	545	550	555	100,9
	Sản lượng thu hoạch một số cây chủ đạo của địa phương						
	- Na	Tấn					
	- Thuốc lá	Tấn					
	- Rau các loại	Tấn	637	637	640	640	100,5
	- Thạch đen	Tấn					
	- Quýt	Tấn					
	- Hồng	Tấn					
	Đàn gia súc, gia cầm						
	Tổng đàn trâu	Con	350	357	308	361	86,3
	Tổng đàn bò	Con	385	390	365	370	93,6
	Tổng đàn lợn	Con	813	740	570	600	77
	Tổng đàn gia cầm	1000 con	51	52	51	52	98
10	Lâm nghiệp						
	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	147,4	150	152	155	101,3
	Trồng cây xanh phân tán	Nghìn cây	30,8	64	64,5	65	100,8
11	Thủy sản						
	Diện tích	Ha	18,5	18,5	19,5	19,5	105,4
	Sản lượng	Tấn	18,3	18,3	13	18,3	71
12	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số (tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân)	%	100	100	100	100	100
13	Dân số						
	Dân số trung bình	Nghìn người	6423	6447	6447	6450	100
	Mật độ dân số	Người/Km ²	59,06	59,28	59,28	59,31	100
14	Lao động						
	Số lao động có việc làm trên địa bàn	Người	4555	4630	4656	4656	100,5616
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Người	4033	4108	4108	4108	100
	Công nghiệp và xây dựng	Người	430	430	456	456	106,0465
	Dịch vụ	Người	92	92	92	92	100
	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn	%	100	100	100	100	100,0
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	88,54	88,73	88,23	88,23	99,4
	Công nghiệp và xây dựng	%	9,44	9,29	11,10	11,10	119,5
	Dịch vụ	%	2,02	1,98	0,67	0,67	33,8

	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người	78	94	94	120	94	94
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	60	63,12	63,15	63,15	63,12	63,12
15	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường						
	Mầm non	Trường	1	1	1	1		
	Tiểu học	Trường						
	Trung học cơ sở	Trường	2	2	2			
	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	42,9	50	50			
16	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%						
	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm %						
17	Văn hóa							
	Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn	%						
	Tỷ lệ thôn, tổ dân cư đạt danh hiệu văn hoá	%	81,48	83,3	83,3	83,3	100	1,82
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá	%	90,44	92	92	92	100	100
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%						
			95	95	95	95	100	100
18	Thể dục, thể thao							
	Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Số cơ sở	3	3	3	3		
	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	15,4	15,8	15,8	16	100	
	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	30	32	32	32,5		
19	Môi trường							
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	69,03	70,3	70,3	71,03	100	101,8
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	60	60	60	60	100	100
	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%						
20	Cải cách hành chính/Chuyển đổi số							
	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	%	100	95	100	95		
	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	%	98	90	99	90		

)
KH2027/ UTH2026
100
100
36,36364
100
118,6216
588,2353
109,9998
92,73172
76,92308
100
100
107
103
50
102,6

101,4
101,5
101,3
105,4
105,3
105,9
100,9
100
101,6
101,3
105,2
102
102
100,7
100
140,7
100
100
100,1
100
100
100
100
100,0
100,0
100,0
100,0

120
63,15
100
100
100
101
100